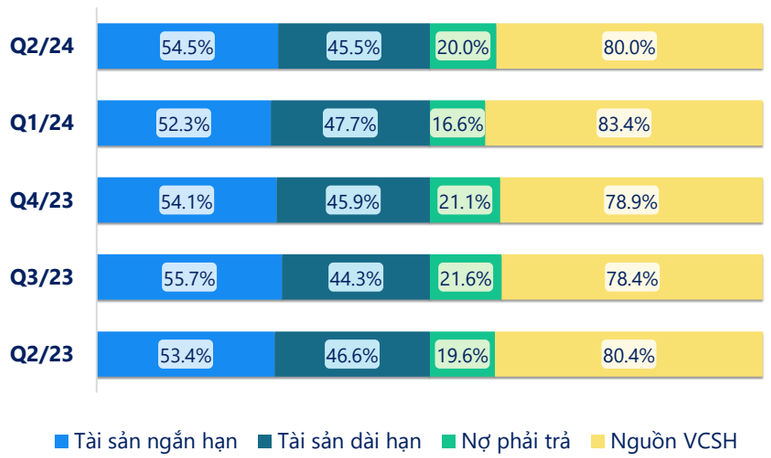
FireAnt

# CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

| Thông tin giao dịch | 28/06/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 68,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 85,158 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 59,872 |
| SL cổ phiếu LH | 15,552,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 520 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.4% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,061 |
| P/E | 14.3 |
| EPS | 4,773 |

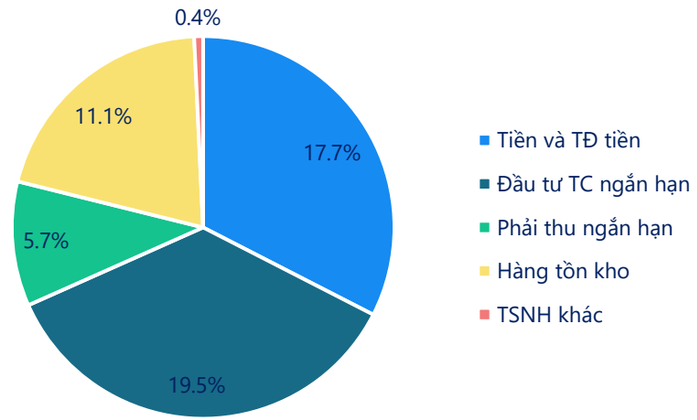
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| TTD | -6.2% | 0.3% | -11.1% | -4.2% |
| VNINDEX | 10.0% | -2.7% | -3.0% | 11.4% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



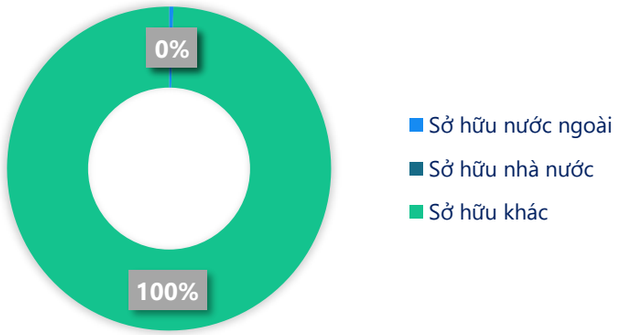

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



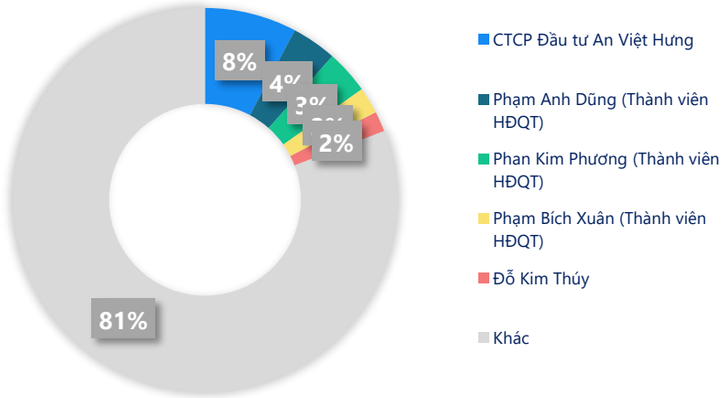

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



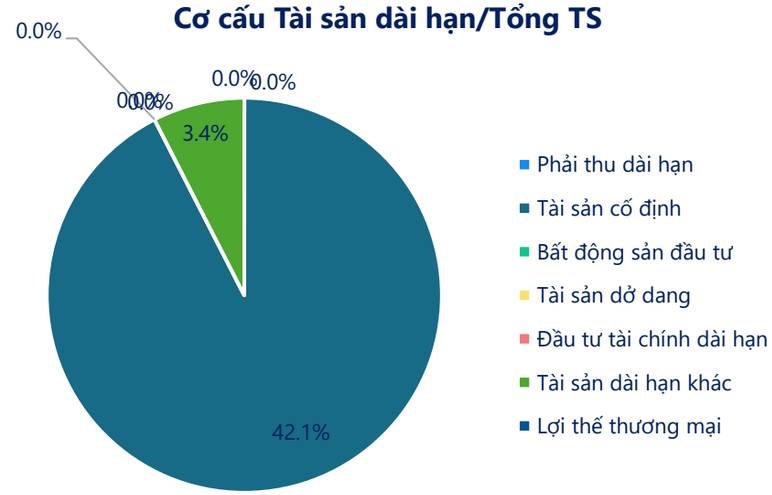

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

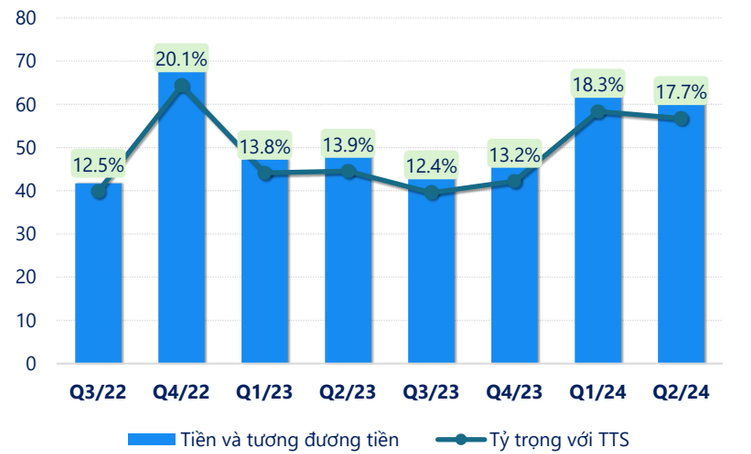



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

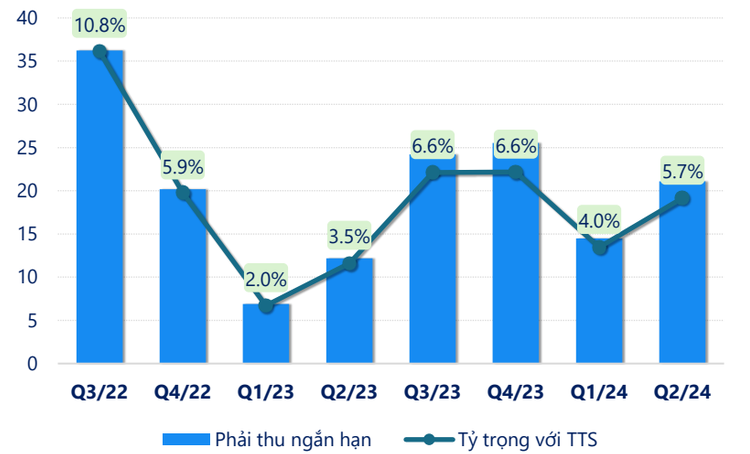
# CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

## Tiền và tương đương tiền



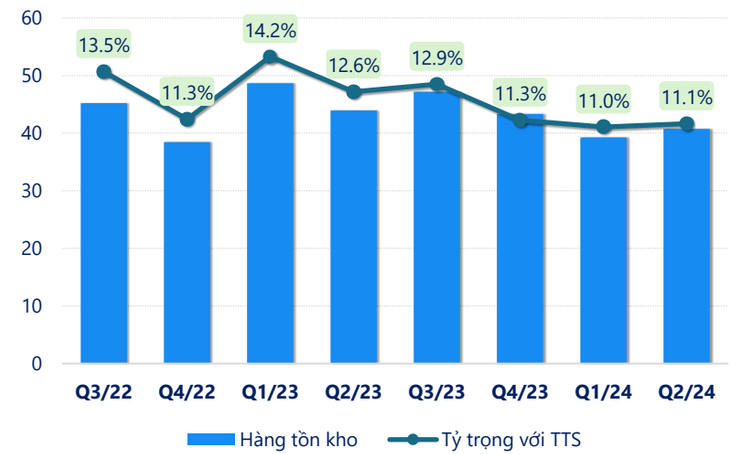

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



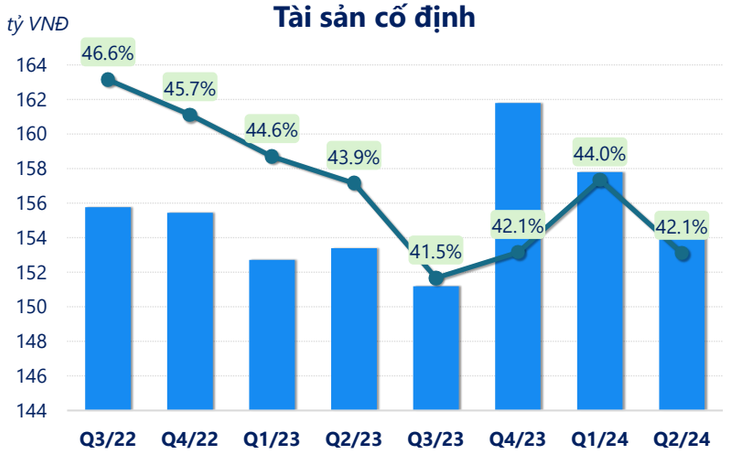

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



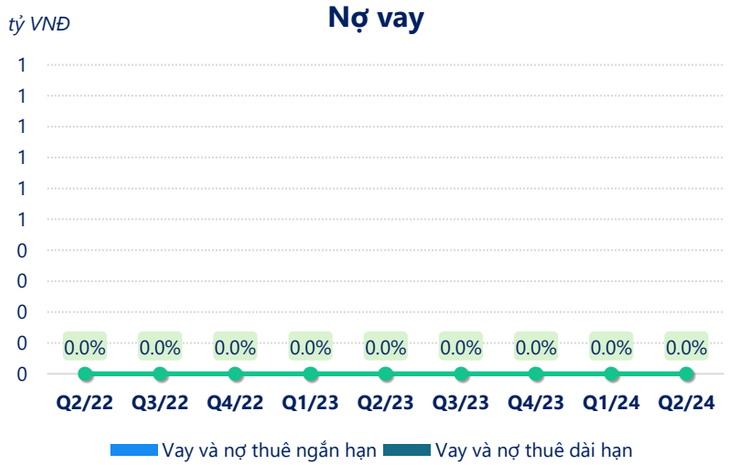

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



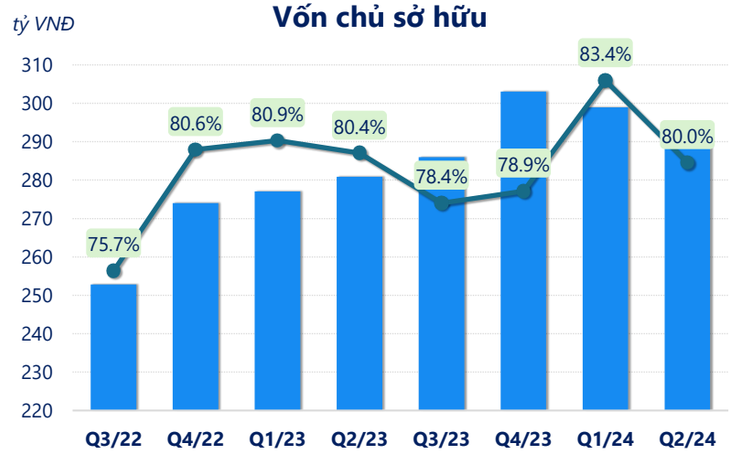

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



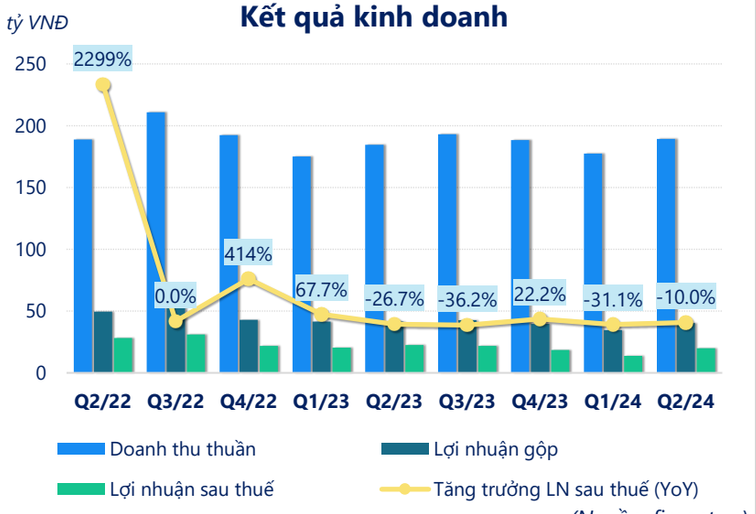

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

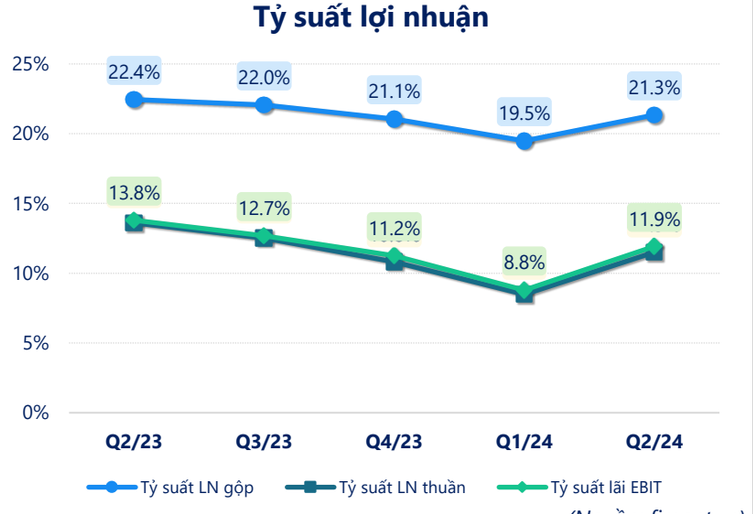
# CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

## Kết quả kinh doanh



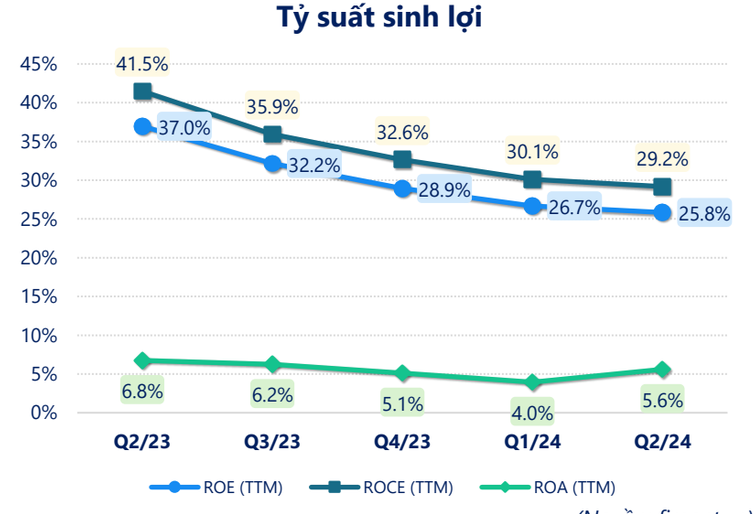

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



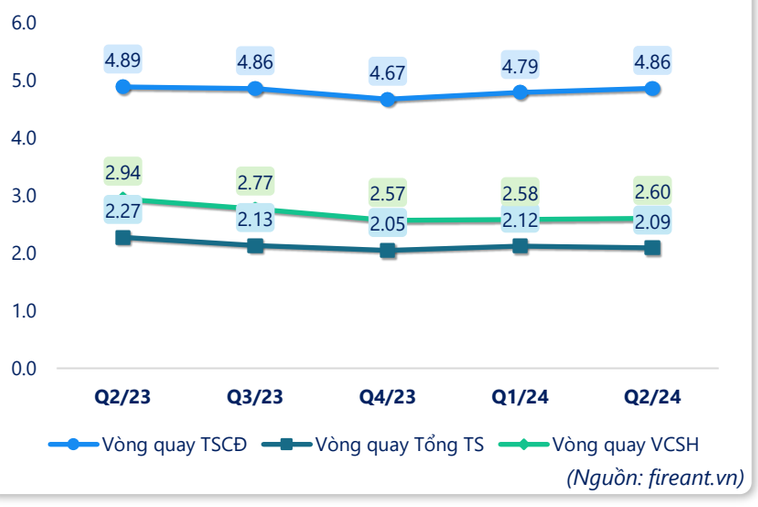

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



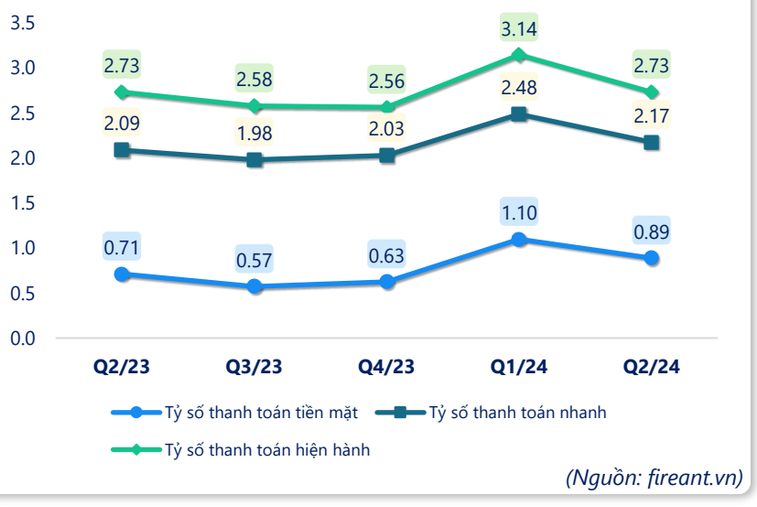

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



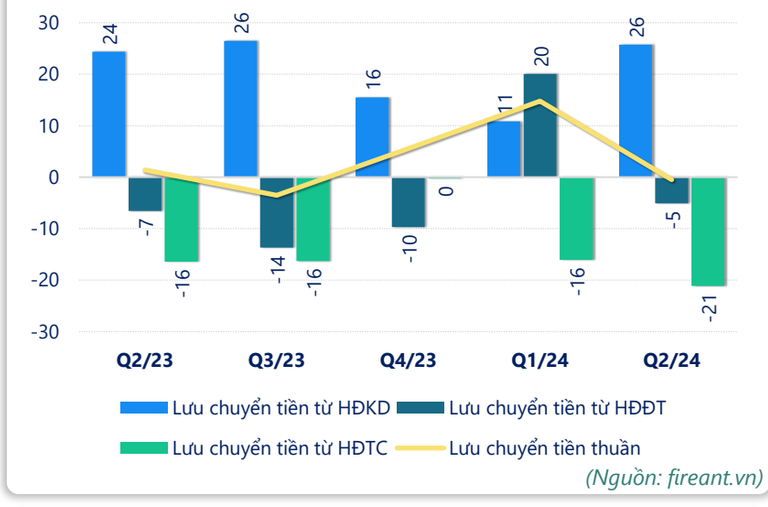

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **367** | **384** | **-4.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 200 | 207 | -3.6% |
| Tiền và tương đương tiền | 65.0 | 50.7 | 28.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 71.5 | 86.5 | -17.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 21.1 | 25.2 | -16.5% |
| Hàng tồn kho | 40.7 | 43.3 | -5.9% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 1.49 | 1.67 | -10.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **167** | **176** | **-5.3%** |
| Phải thu dài hạn | 0.02 | 0.02 | 0.0% |
| Tài sản cố định | 154 | 162 | -4.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **12.6** | **14.6** | **-14.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 73.2 | 81.2 | -9.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **73.2** | **81.2** | **-9.8%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 51.0 | 53.0 | -3.8% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **294** | **303** | **-3.0%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **294** | **303** | **-3.0%** |
| Vốn điều lệ | 156 | 156 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 185 | 193 | 188 | 177 | 189 |
| Giá vốn hàng bán | 143 | 151 | 149 | 143 | 149 |
| **Lợi nhuận gộp** | 41.4 | 42.6 | 39.7 | 34.6 | 40.4 |
| Doanh thu HĐTC | 2.66 | 0.78 | 2.59 | 0.47 | 1.55 |
| Chi phí TC | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Chi phí lãi vay** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 3.95 | 3.89 | 4.09 | 3.66 | 4.18 |
| Chi phí QLDN | 15.0 | 15.3 | 17.8 | 16.3 | 16.0 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 25.1 | 24.2 | 20.4 | 15.0 | 21.8 |
| Lợi nhuận khác | 0.35 | 0.33 | 0.83 | 0.55 | 0.77 |
| **LN trước thuế** | 25.5 | 24.5 | 21.2 | 15.6 | 22.6 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 22.6 | 21.8 | 18.6 | 13.8 | 20.0 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 22.6 | 21.8 | 18.6 | 13.8 | 20.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 24.4 | 26.5 | 15.5 | 10.8 | 25.7 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -6.56 | -13.7 | -9.70 | 20.0 | -5.11 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -16.4 | -16.3 | -0.28 | -16.1 | -21.1 |
| Tiền đầu kỳ | 47.2 | 48.6 | 45.1 | 50.7 | 65.4 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **1.38** | **-3.52** | **5.52** | **14.8** | **-0.51** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.01 | 0 | 0.09 | 0 | 0.12 |
| Tiền cuối kỳ | 48.6 | 45.1 | 50.7 | 65.4 | 65.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic